

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-PT
Ngày: 15-01-2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thu Hương

Ông Phạm Trường Du

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2023/QĐ-PT ngày 07/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2023/QĐ-PT ngày 29/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố V, thị trấn V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn L2, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Trọng L, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 7, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn Q, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Hồng P1, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng C trình bày:

Bố, mẹ ông là cụ Nguyễn Trọng Y và cụ Nguyễn Thị P sinh được 08 người con là Nguyễn Trọng B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng L, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị Hồng P1. Cụ Y và cụ P không có con nuôi, con riêng. Anh trai cả là Nguyễn Trọng B đã hy sinh, lúc hy sinh chưa có vợ, con. Cụ Y và cụ P định cư tại thôn T, xã V, huyện T và có tạo dựng được tài sản là thửa đất tại thôn T, xã V. Do ông Nguyễn Trọng T là con trai út trong gia đình ở với bố, mẹ nên thửa đất này cụ Y và cụ P để cho vợ, chồng ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Khi cụ Y và cụ P còn sống thì các cụ có chuyển nhượng đất cho bà L1 5m đất mặt đường, chiều sâu hết đất, bà Đ 10m mặt đường, chiều sâu hết đất; năm 2021 ông T và bà H1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng L 6,2m đất mặt đường, chiều sâu hết đất và chuyển nhượng cho ông Lê Đăng T3 5m đất mặt đường. Hiện nay thửa đất còn lại 26,8m đất mặt đường. Khi cụ Y và cụ P còn sống thì ngày 28/02/2016 gia đình đã tổ chức họp gia đình, khi họp gia đình thống nhất tài sản của cụ Y và cụ P còn lại gồm 100.000.000 đồng tiền mặt, 07 chỉ vàng và 5,5m đất mặt đường là tài sản của cụ Y và cụ P chưa chia cho ai. Đến nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết xác định 5,5m đất mặt đường phía giáp thửa đất của ông Lê Đăng T3, chiều sâu hết đất là tài sản thừa kế của cụ Y và cụ P và yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế theo pháp luật cho anh, chị, em ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ Y và cụ P bao gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Hồng P1. Đối với ông Nguyễn Trọng L đã có văn bản nhường quyền thừa kế cho các anh, chị, em nên không chia cho ông L nữa.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất vợ, chồng ông đang đứng tên là của bố, mẹ ông. Từ nhỏ sinh ra và ở với bố mẹ, đến khi lập gia đình thì ông cũng ở chung và chăm sóc bố, mẹ cho đến lúc bố, mẹ mất. Giai đoạn năm 2001 nhà nước triển khai làm GCNQSDĐ cho từng gia đình. Khi đó UBND xã đã đến gia đình đo đạc kiểm tra, ông bà đã đồng ý cho vợ chồng ông đứng tên là người sử dụng đất của thửa đất và vợ, chồng ông cũng đã đứng tên là người sử dụng thửa đất từ khi cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2001 đến nay. Quá trình sử dụng đất vợ, chồng ông đã nộp thuế phí đầy đủ cho nhà nước và các anh, chị em trong gia đình cũng không có ý kiến gì. Đối với biên bản họp gia đình ngày 28/02/2016 anh, em có họp bàn chuyện lo về già cho bố, mẹ. Trong lúc họp thì ông và mẹ ông là cụ P không có mặt tham dự. Khi ông về thì ông C có đem giấy họp gia đình cho ông ký, ông có đọc lại và chỉ công nhận tài sản bố, mẹ đang có gồm có 100.000.000 đồng và 07 chỉ vàng, còn 5,5m đất mặt đường thì biên bản không thể hiện rõ đất ở đâu và ở chỗ nào, kích thước ra sao. Vì phần đất ông C cho rằng là tài sản của bố, mẹ để lại thuộc quyền sử dụng đất của vợ, chồng ông đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận từ năm 1996 không ai có ý kiến gì. Về việc ông C xuất trình giấy chuyển nhượng đất ngày 01/01/2007 có nội dung bố ông chuyển nhượng cho ông 25m đất mặt đường, tuy nhiên giấy đó không có giá trị pháp lý vì không đúng theo quy định, đất đã đứng tên vợ, chồng ông lại chuyển nhượng cho ông là không hợp lý. Từ khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho vợ, chồng ông có 53m đất bóm mặt đường 217 thì vợ, chồng ông đã chuyển nhượng cho bà Đ 10m mặt đường, chuyển nhượng cho bà L1 5m mặt đường, chuyển nhượng cho ông L 6,2m đất mặt đường, và chuyển nhượng cho anh T3 5m đất mặt đường. Việc chuyển nhượng trên đều do vợ, chồng ông ký kết hợp đồng. Đến nay thửa đất ông đang sử dụng còn 26,8m đất mặt đường đã được cấp sổ hồng. Từ khi vợ, chồng ông được cấp GCNQSDĐ đến nay không có bất kỳ tranh chấp nào kể cả anh, chị, em trong gia đình. Nay ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C và xác định toàn bộ quyền sử dụng đất là của vợ, chồng ông.

3. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Trọng T, bà không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Trọng C và thống nhất với toàn bộ ý kiến của chồng bà là ông Nguyễn Trọng T.

4. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng L trình bày:

Ông là con trai của cụ Nguyễn Trọng Y và cụ Nguyễn Thị P, năm 2016 bố, mẹ ông để lại bản di chúc cho tám chị em là con ruột của cụ Y và cụ P gồm có một mảnh đất chiều rộng 5,5m chiều dài 40m nằm trong sổ đỏ của ông T, bà H1 để lo công việc cho các cụ lúc tuổi về già và làm hồi môn cho các con. Hiện tại ông đã được bố, mẹ cho riêng một phần đất chiều rộng 6,2m, chiều dài 40m để

làm nhà ở nên đến nay ông từ chối không nhận số đất của bố, mẹ để lại nữa mà nhường quyền thừa kế cho các anh, chị, em khác.

5. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Hồng P1 trình bày:

Các bà đều là con gái của cụ Y và cụ P, hai cụ chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời, các cụ có tạo dựng được thửa đất tại thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa có chiều dài bám mặt đường 217 là 53m. Quá trình ở trên đất bố, mẹ các bà và ông T, bà H1 đã chuyển nhượng đất cho bà L1, bà Đ, ông L và ông T3. Hiện nay tài sản của cụ Y và cụ P để lại còn 5,5m đất mặt đường 217, chiều sâu hết đất đang nằm trong diện tích đất đứng tên ông T, bà H1. Các bà đề nghị ông T và bà H1 trả lại quyền sử dụng diện tích đất trên để xác định giá trị chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho các con của cụ Y và cụ P là Nguyễn Thị H, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Hồng P1. Đối với ông Nguyễn Trọng L đã có văn bản nhường quyền thừa kế cho các anh chị em nên không chia cho ông L nữa.

6. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/4/2023, kết quả như sau:

- Diện tích đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất số 963, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có tứ cạnh như sau:

- + Phía Nam rộng 5,5m, giáp đường quốc lộ 217B;
- + Phía Bắc rộng 5,5m, giáp đất rừng sản xuất của ông Nguyễn Trọng T;
- + Phía Đông dài 30m + 6,7m, giáp thửa đất hộ ông Lê Đăng T3;
- + Phía Tây dài 36,2m, giáp đất ở của ông Nguyễn Trọng T.

Tổng diện tích là 199,8m². Trị giá: 5.600.000đ/m² x 199,8m² = 1.118.880.000 đồng.

- Về công trình trên đất đang tranh chấp là một phần của ngôi nhà cấp 4, xây tường 10, mái lợp ngói mũi, nền lát gạch bát, xây dựng khoảng năm 1978 của cụ Nguyễn Trọng Y và cụ Nguyễn Thị P, hiện nay không còn giá trị sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 5, Điều 125, Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai 2013; Điều 612 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của cụ Nguyễn Trọng Y và cụ Nguyễn Thị P là 5,5m đất giáp đường QL 217B, kéo

dài hết thửa đất số 963, tờ bản đồ số 12 tại thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2023, ông Nguyễn Trọng C kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại bản án theo hướng chia tài sản thừa kế của bố mẹ là 5,5m đất cho bảy người trong hàng thừa kế.

Ngày 13/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với bản án số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng C có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T quyết định kháng nghị trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Trọng C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

[2.1] Về nguồn gốc sử dụng đất:

Theo hồ sơ địa chính qua từng thời kỳ, xác nhận của UBND xã V, huyện T và ý kiến của các đương sự, có thể khẳng định nguồn gốc thửa đất là của cụ Y, cụ P. Bản thân ông T cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất là do cụ Y, cụ P khai hoang mà có.

[2.2] Về cấp GCNQSDĐ:

Ngày 20/02/2001 ông Nguyễn Trọng T được cấp GCNQSDĐ số phát hành N 928400, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 02/508/QSDĐ/2001. Ông T cho rằng bố, mẹ đã tặng cho ông nên ông được cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, qua xác minh tại cơ quan có thẩm quyền thì hồ sơ lưu về cấp GCNQSDĐ lần đầu không còn. Vì vậy không có cơ sở để khẳng định cụ Y và cụ P đã tặng cho ông T tại thời điểm năm 2001. Việc GCNQSDĐ mang tên ông T, bà H1 là do tại thời điểm kê khai để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu thì ông T đang ở với cụ Y và cụ P nên ông T sẽ là người trực tiếp đứng ra kê khai và làm các thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ.

[2.3] Về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất:

Quá trình sử dụng đất đã chuyển nhượng một phần đất cho người khác. Cụ thể, năm 2005 chuyển nhượng cho bà Đ 10m đất mặt đường, năm 2010 chuyển nhượng cho bà L1 5m đất mặt đường. Ông T thừa nhận khi chuyển nhượng đất ông, bà là người nhận tiền để chia cho các anh, chị, em mỗi người một ít làm vốn, còn ông là người đứng ra làm thủ tục. Ông T cũng thừa nhận đất chuyển nhượng cho ông L là khi ông, bà ốm, ông và ông L mỗi người chăm một người nên ông, bà có tách cho ông L 6,2m đất mặt đường, do ông T làm thủ tục chuyển nhượng vì GCNQSDĐ đứng tên ông T. Điều này khẳng định tại thời điểm này cụ Y, cụ P vẫn là người có quyền quyết định tất cả mọi vấn đề liên quan đến thửa đất, ông T chỉ là người đứng ra thực hiện giao dịch.

[2.4] Xem xét giấy chuyển nhượng ngày 01/01/2007 và biên bản họp gia đình ngày 28/02/2016:

Ngày 01/01/2007 cụ Nguyễn Trọng Y có viết giấy chuyển nhượng cho ông T 25m đất theo mặt đường và chiều sâu theo mảnh đất có sự chứng kiến, xác nhận của ông Nguyễn Trọng T4 và ông Nguyễn Trọng L. Giấy chuyển nhượng này ông T cũng khẳng định đây là chữ viết của cụ Y. Trong giấy chuyển nhượng thể hiện cụ Y có 40m đất mặt đường nay muốn chuyển nhượng lại cho con trai là ông Nguyễn Trọng T 25m đất mặt đường, chiều sâu hết đất. Mặc dù về hình thức giấy chuyển nhượng này không phù hợp với quy định của pháp luật vì chỉ có một mình cụ Y là người viết giấy. Tuy nhiên đây được xem là ý chí, nguyện vọng của cụ Y, cụ chỉ cho ông T 25m đất mặt đường trong tổng thể thửa đất mà cụ và cụ P tạo lập được.

Tại biên bản họp gia đình ngày 28/02/2016 ông T cho rằng mình không được trực tiếp tham gia cuộc họp nhưng ông T vẫn ký vào biên bản họp. Trong biên bản họp thể hiện rõ việc cụ Y, cụ P còn 5,5m đất mặt đường, việc này ông T thừa nhận đã được đọc lại biên bản, chứng tỏ ông T biết nội dung của biên bản thể hiện cụ Y, cụ P còn 5,5m đất mặt đường.

[2.5] Biên bản xác minh ngày 09/02/2023 tại UBND xã V khẳng định trên địa bàn xã V cụ Nguyễn Trọng Y và cụ Nguyễn Thị P ngoài thửa đất đang sinh sống không còn đăng ký quyền sử dụng thửa đất nào khác.

Bản án sơ thẩm nhận định: Ông T, bà H1 đã sử dụng đất ổn định, việc này cụ Y, cụ P và các con của cụ Y, cụ P đều biết và không có ý kiến gì là không chính xác. Bởi lẽ, trong suốt quá trình sử dụng đất từ năm 2001, ông T, bà H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Đ, bà L1, ông L, ông T3, trong đó việc chuyển nhượng cho bà Đ và bà L1 tại thời điểm hai cụ còn sống. Mặc dù, tất cả hồ sơ chuyển nhượng đều do ông T, bà H1 ký kết thực hiện nhưng đều phải có sự đồng ý cụ Y, cụ P. Số tiền nhận chuyển nhượng cũng do hai cụ định đoạt để chia cho các con. Như vậy, việc các con của cụ Y, cụ P đều biết nhưng không có ý kiến tranh chấp do vẫn được đảm bảo quyền lợi. Đồng thời, tại biên bản họp gia đình ngày 28/02/2016 có ghi “tài sản của cụ Y, cụ P còn 5,50m đất mặt đường do quyền của ông bà quyết định”. Ông T cũng ký vào biên bản này tức là đã thừa nhận toàn bộ nội dung của biên bản. Việc ông T trình bày ông ký vào biên bản vì chỉ thừa nhận đối với số tiền và vàng mà không thống nhất đối với diện tích đất là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định cụ Y, cụ P có để lại 5,5m đất mặt đường tại thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Diện tích đất này nằm trong tổng diện tích thửa đất của ông Nguyễn Trọng T và hiện nay ông T, bà H1 đang sử dụng. Diện tích đất này là di sản thừa kế của cụ Y, cụ P, nên các con của cụ Y, cụ P đều có quyền được hưởng phần di sản thừa kế này. Bản án sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị được nhận phần tài sản thừa kế bằng hiện vật, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại theo trình tự sơ thẩm, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[3] Về án phí: Do bản án bị hủy nên ông Nguyễn Trọng C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Trọng C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THA DS huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

